

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nguyên Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, được lập ngày 15/08/2016, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		901.567.710.624	909.115.116.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.543.794.677	29.503.227.538
Tiền	111		15.543.794.677	29.503.227.538
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.738.478.450	408.434.737.203
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	281.656.230.558	352.418.631.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.914.402.256	16.646.242.724
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	59.167.845.636	39.369.862.503
Hàng tồn kho	140	7	518.375.284.535	471.115.227.563
Hàng tồn kho	141		518.375.284.535	471.115.227.563
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.910.152.962	61.924.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.527.438.758	61.924.048
Thuế GTGT được khấu trừ	152		370.251.893	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.462.311	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.028.041.946.564	1.022.602.519.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.449.753.688	85.250.961.567
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	97.017.273.440	72.739.150.073
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.330.293.196	17.409.624.442
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.897.812.948)	(4.897.812.948)
Tài sản cố định	220		902.266.875.205	928.023.381.982
Tài sản cố định hữu hình	221	9	879.567.490.065	903.918.026.598
- Nguyên giá	222		1.139.068.145.662	1.138.618.081.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.500.655.597)	(234.700.054.516)
Tài sản cố định vô hình	227	10	22.699.385.140	24.105.355.384
- Nguyên giá	228		35.254.648.510	35.254.648.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.555.263.370)	(11.149.293.126)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	10.301.185.122	2.280.276.550
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.301.185.122	2.280.276.550
Tài sản dài hạn khác	260		5.024.132.549	7.047.899.659
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.024.132.549	7.047.899.659
TỔNG TÀI SẢN	270		1.929.609.657.188	1.931.717.636.110

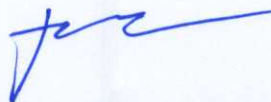
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)


Tại ngày 30/06/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.601.988.406.598	1.611.590.306.854
Nợ ngắn hạn	310		929.079.203.408	927.758.566.398
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27.487.867.535	30.220.727.168
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.058.917.432	44.911.551.317
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	47.148.920.040	39.927.511.592
Phải trả người lao động	314		34.287.238.284	90.969.510.716
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	908.653.330	2.874.264.081
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35.333.888.711	35.333.888.711
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	52.457.615.828	47.356.879.372
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	647.061.930.583	628.981.162.776
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.334.171.665	7.183.070.665
Nợ dài hạn	330		672.909.203.190	683.831.740.456
Phải trả người bán dài hạn	331	12	53.649.595.126	56.036.237.515
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.625.164.308	13.161.059.185
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	614.634.443.756	614.634.443.756
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.621.250.590	320.127.329.256
Vốn chủ sở hữu	410	17	327.621.250.590	320.127.329.256
Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.229.905.839	22.229.905.839
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.978.154.751	30.484.233.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.484.233.417	165.597.062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.493.921.334	30.318.636.355
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.929.609.657.188	1.931.717.636.110



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016


Nguyễn Hồng Tuấn
Quyền Kế toán trưởng


Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	189.785.580.711	202.176.214.745
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.785.580.711	202.176.214.745
Giá vốn hàng bán	11	19	119.378.418.688	120.636.373.347
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.407.162.023	81.539.841.398
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	393.266.677	187.263.151
Chi phí tài chính	22	21	49.550.873.025	53.077.813.939
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.492.658.269	53.013.445.110
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.999.768.232	13.975.916.190
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.249.787.443	14.673.374.420
Thu nhập khác	31		1.517.729.406	2.558.645
Chi phí khác	32		1.401.360.104	1.046.767.872
Lợi nhuận khác	40		116.369.302	(1.025.209.227)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.366.156.745	13.648.165.193
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.872.235.411	2.984.673.394
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.493.921.334	10.663.491.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	281	397



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.366.156.745	13.648.165.193
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.171.870.505	26.583.199.602
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(322.230.121)	(56.106.495)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		256.187.007	(70.975.745)
Chi phí lãi vay	06		49.492.658.269	53.013.445.110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.964.642.405	93.117.727.665
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.430.818.239	17.825.928.487
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.651.816.972)	(43.631.734.094)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.879.490.132)	(63.571.447.160)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.049.987.600)	(2.870.038.877)
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.838.589.368)	(51.869.724.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.250.346.907)	(2.785.454.290)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.107.193.923	3.406.782.228
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(102.137.000)	(7.058.368.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.269.713.412)	(57.436.329.202)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.106.826.263)	(15.635.715.953)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.981.818	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.039.170	70.283.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.766.805.275)	(15.565.432.799)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	250.231.173.360	240.886.646.172
Tiền trả nợ gốc vay	34	(244.143.143.683)	(184.114.614.878)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.802.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.088.029.677	56.751.228.574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.948.489.010)	(16.250.533.427)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.503.227.538	47.116.944.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.943.851)	1.539.773
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.543.794.677	30.867.950.616



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 09/09/2014 và được cấp mã số doanh nghiệp mới là 0100100953.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

1.3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

Các Công ty Con của Công ty thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo Thông báo số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng và quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không thực hiện trích khấu hao.
- Phần mềm máy tính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chủ yếu các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện. Phần thanh toán cho nhà thầu phụ nước ngoài được căn cứ vào số ngoại tệ trên hóa đơn do nhà thầu phụ nước ngoài xuất cho Công ty được quy đổi theo tỷ giá tại ngày thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi bằng tiền và chưa thu thập đầy đủ hóa đơn, chứng từ được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

Đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành và được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán từng phần nhưng chưa xác định được giá vốn tương ứng, nhằm đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Công ty sẽ phản ánh vào kết quả kinh doanh ngay khi tập hợp được đầy đủ giá vốn liên quan hoặc khi được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán toàn bộ công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.12 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.13 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.14 THUẾ (TIẾP)

- Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0% được áp dụng cho các hoạt động khảo sát, thiết kế thực hiện tại nước ngoài.

- Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10% được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh của Công ty thực hiện trong nước.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.056.837.496	1.331.899.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.486.957.181	28.171.328.219
Cộng	15.543.794.677	29.503.227.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	281.656.230.558	352.418.631.976
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	32.951.013.052	32.951.013.052
- Công ty Cổ phần Xây lắp NEW TECH Vinh Hà	3.308.703.485	3.308.703.485
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	2.336.224.182	2.336.224.182
- BQL Công trình Thủy điện Sơn La	-	1.947.152.468
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	1.818.691.842	1.928.026.000
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	1.832.776.062	1.832.776.062
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	4.110.106.672	2.179.998.609
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.846.390.448	1.799.919.088
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	1.313.265.599	616.654.338
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	2.528.392.080	2.528.392.080
- Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Hà Thành	-	8.120.641.500
- Ban quản lý đường dây 220KV Hòa Na - Thanh hoá	-	1.065.453.207
- Công ty Cổ phần xây dựng 26	-	1.319.694.434
- Ban Quản lý dự án Lưới Điện - Công ty Điện lực 1	7.922.014.260	
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đắklô	901.979.528	833.414.528
- Công ty CP Sông Đà 3	-	5.385.104.239
- Công ty TNHH MTV Trang Đức	-	1.580.563.380
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	-	2.755.737.140
- Các khoản phải thu khách hàng khác	219.786.673.348	279.929.164.184
Dài hạn	97.017.273.440	72.739.150.073
- Công ty CP Thủy điện Hòa Na	17.277.960.970	17.690.774.799
- Công ty Truyền tải Điện 1	-	6.879.549.170
- Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	-	6.360.507.261
- Công ty CP Betexco Nho Quế	8.678.878.311	8.678.878.311
- BQL Công trình Thủy điện Sơn La	1.947.152.468	597.920.468
- Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	7.136.769.306	7.156.769.306
- Ban quản lý dự án lưới điện miền Bắc	1.250.558.437	1.250.558.437
- Viện năng lượng	1.328.654.394	75.476.799
- Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Hà Thành	7.930.641.500	-
- Ban quản lý đường dây 220KV Hòa Na - Thanh hoá	1.065.453.207	-
- Công ty Cổ phần xây dựng 26	1.319.694.434	-
- Công ty CP Sông Đà 3	4.885.104.239	-
- Công ty TNHH MTV Trang Đức	380.563.380	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.815.842.794	24.048.715.522
Cộng	97.017.273.440	72.739.150.073
Tổng cộng	378.673.503.998	425.157.782.049
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	181.156.337.851	211.002.363.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	59.167.845.636	-	39.369.862.503	-
- Tạm ứng	46.517.042.182	-	27.052.047.705	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	295.861.673	-	1.547.615.846	-
- Phải thu người lao động	4.875.870.820	-	2.056.360.000	-
- Các khoản ký cược ký quỹ	69.250.301	-	-	-
- hạch toán	51.370.673	-	409.003.194	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	3.040.098.427	-	2.399.085.792	-
- Phải thu khác	4.318.351.560	-	5.905.749.966	-
Cộng	59.167.845.636	-	39.369.862.503	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.149.370.617	-	2.052.288.718	-
Công cụ, dụng cụ	8.452.260	-	8.452.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	516.217.461.658	-	469.054.486.585	-
Cộng	518.375.284.535	-	471.115.227.563	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	7.527.438.758	61.924.048
- Chi phí chờ phân bổ	7.123.928.019	-
- Chi phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ	24.223.304	-
- Các khoản khác	379.287.435	61.924.048
Dài hạn	5.024.132.549	7.047.899.659
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.846.599.496	3.534.682.326
- Lợi thế thương mại	1.402.600.050	2.491.904.402
- Chi phí thuê đất	44.428.032	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	689.549.661	503.882.015
- Giá trị còn lại từ TSCĐ chuyển sang	364.210.021	-
- Chi phí trả trước khác	676.745.289	517.430.917
Cộng	12.551.571.307	7.109.823.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	468.511.411.361	576.379.460.207	83.872.398.207	9.646.144.339	208.667.000	1.138.618.081.114
- Mua trong kỳ	-	820.050.000	807.784.545	77.880.000	-	1.705.714.545
- Tặng khác	-	-	35.490.000	-	-	35.490.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(427.872.727)	(313.853.493)	(549.413.777)	-	(1.291.139.997)
Tại 30/06/2016	<u>468.511.411.361</u>	<u>576.771.637.480</u>	<u>84.401.819.259</u>	<u>9.174.610.562</u>	<u>208.667.000</u>	<u>1.139.068.145.662</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	83.157.363.181	102.444.689.165	41.330.998.398	7.635.520.057	131.483.715	234.700.054.516
- Khấu hao trong kỳ	7.588.725.015	14.647.655.770	3.146.484.617	368.247.967	14.786.892	25.765.900.261
- Thanh lý, nhượng bán	-	(102.031.910)	(313.853.493)	(549.413.777)	-	(965.299.180)
Tại 30/06/2016	<u>90.746.088.196</u>	<u>116.990.313.025</u>	<u>44.163.629.522</u>	<u>7.454.354.247</u>	<u>146.270.607</u>	<u>259.500.655.597</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	<u>385.354.048.180</u>	<u>473.934.771.042</u>	<u>42.541.399.809</u>	<u>2.010.624.282</u>	<u>77.183.285</u>	<u>903.918.026.598</u>
Tại 30/06/2016	<u>377.765.323.165</u>	<u>459.781.324.455</u>	<u>40.238.189.737</u>	<u>1.720.256.315</u>	<u>62.396.393</u>	<u>879.567.490.065</u>

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 80.180.763.178 đồng.

Giá trị còn lại các tài sản cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 869.268.347.195 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	24.148.002.815	11.106.645.695	35.254.648.510
- Mua trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2016	<u>24.148.002.815</u>	<u>11.106.645.695</u>	<u>35.254.648.510</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	2.589.001.972	8.560.291.154	11.149.293.126
- Trích khấu hao trong kỳ	756.827.496	649.142.748	1.405.970.244
Tại 30/06/2016	<u>3.345.829.468</u>	<u>9.209.433.902</u>	<u>12.555.263.370</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>21.559.000.843</u>	<u>2.546.354.541</u>	<u>24.105.355.384</u>
Tại 30/06/2016	<u>20.802.173.347</u>	<u>1.897.211.793</u>	<u>22.699.385.140</u>

11. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.301.185.122	10.301.185.122	2.280.276.550	2.280.276.550
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	10.236.627.055	10.236.627.055	2.215.718.483	2.215.718.483
Cải tạo mặt tiền khu A giai đoạn 2	37.079.567	37.079.567	37.079.567	37.079.567
Cải tạo mặt tiền khu C	27.478.500	27.478.500	27.478.500	27.478.500
Cộng	<u>10.301.185.122</u>	<u>10.301.185.122</u>	<u>2.280.276.550</u>	<u>2.280.276.550</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	27.487.867.535	27.487.867.535	30.220.727.168	30.220.727.168
Tư vấn SNC-LAVALIN Inc	928.238.765	928.238.765	939.492.670	939.492.670
Công ty trắc địa bản đồ	1.229.248.537	1.229.248.537	1.328.248.537	1.328.248.537
Công ty cổ phần khảo sát và địa chính	3.549.133.824	3.549.133.824	4.549.133.824	4.549.133.824
Viện công nghệ khoan	1.222.925.000	1.222.925.000	1.222.925.000	1.222.925.000
Công ty CP Đầu tư phát triển ngành nước và môi trường	1.551.603.189	1.551.603.189	823.578.482	823.578.482
Các đối tượng khác	19.006.718.220	19.006.718.220	21.357.348.655	21.357.348.655
Dài hạn	53.649.595.126	53.649.595.126	56.036.237.515	56.036.237.515
Công ty Cổ phần xây dựng 47	34.216.137.676	34.216.137.676	34.216.137.676	34.216.137.676
Các đối tượng khác	19.433.457.450	19.433.457.450	21.820.099.839	21.820.099.839
Cộng	81.137.462.661	81.137.462.661	86.256.964.683	86.256.964.683
Phải trả người bán là các bên liên quan	612.447.626	612.447.626	612.447.626	612.447.626
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	131.796.388	131.796.388	131.796.388	131.796.388
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154	141.066.154	141.066.154	141.066.154
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300	133.664.300	133.664.300	133.664.300
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung	205.920.784	205.920.784	205.920.784	205.920.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.406.973.493	16.910.183.546	12.136.483.922	29.180.673.117
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.107.155.876	1.857.608.604	1.250.346.907	9.714.417.573
- Thuế thu nhập cá nhân	3.457.741.397	1.160.202.148	417.501.006	4.200.442.539
- Thuế tài nguyên	28.833.687	2.987.872.181	356.083.937	2.660.621.931
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	227.315.738	227.315.738	-
- Các loại thuế khác	555.161.938	14.808.400	14.808.400	555.161.938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.371.645.201	559.641.604	2.093.683.863	837.602.942
Cộng	39.927.511.592	23.717.632.221	16.496.223.773	47.148.920.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	908.653.330	2.874.264.081
Thủy điện Đasiat	-	318.856.305
Thủy điện Hòa Na	463.748.231	498.991.681
Thủy điện A Lưới	365.006.629	365.006.629
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát, Chủ tịch Công ty	48.000.000	48.000.000
Thủy điện Sông Đà Giai đoạn 1	-	1.501.502.577
Trích trước chi phí lãi vay	6.754.438	106.341.400
Chi phí phải trả khác	25.144.032	35.565.489
Dài hạn	-	-
Cộng	908.653.330	2.874.264.081

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	52.457.615.828	47.356.879.372
Kinh phí công đoàn	2.288.872.508	2.131.177.013
Bảo hiểm xã hội	663.139.674	99.844.100
Bảo hiểm thất nghiệp	1.444.674.630	1.094.372.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.032.492.456	44.027.980.706
Lợi nhuận, cổ tức chia cho cổ đông	1.669.059.840	2.084.996.915
Lương giữ lại chờ quyết toán công trình	2.597.866.438	-
Chi phí lãi vay cá nhân	2.002.667.534	-
Quỹ xóa đói giảm nghèo	17.573.456	-
Phải trả khối lượng thi công các đội	2.996.809.567	-
Phải trả, phải nộp khác (*)	38.748.515.621	41.942.983.791
Dài hạn	-	-
Cộng	52.457.615.828	47.356.879.372

(*) Là các khoản chi phí phải trả cán bộ công nhân viên đã hoàn chứng từ thực hiện các công việc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng chưa được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong kỳ		Tại 30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	628.981.162.776	628.981.162.776	263.537.045.267	245.456.277.460	647.061.930.583	647.061.930.583
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	155.810.428.222	155.810.428.222	22.995.754.713	69.493.233.791	109.312.949.144	109.312.949.144
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	36.000.000.000	36.000.000.000	-	20.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	67.000.000.000	70.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	49.347.157.184	49.347.157.184	14.500.000.000	14.000.000.000	49.847.157.184	49.847.157.184
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)	7.410.938.413	7.410.938.413	13.832.471.102	822.685.456	20.420.724.059	20.420.724.059
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	390.000.000	390.000.000	-	195.000.000	195.000.000	195.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	25.056.104.214	25.056.104.214	-	-	25.056.104.214	25.056.104.214
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1.558.603.954	1.558.603.954	2.981.367.126	3.503.041.235	1.036.929.845	1.036.929.845
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	920.194.056	920.194.056	1.193.762.813	1.514.563.171	599.393.698	599.393.698
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	2.300.000.000	2.300.000.000	-	388.000.000	1.912.000.000	1.912.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1.380.000.000	1.380.000.000	3.032.000.000	-	4.412.000.000	4.412.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	12.490.033.575	12.490.033.575	10.293.367.020	9.095.804.575	13.687.596.020	13.687.596.020
Vay cá nhân (6)	266.317.703.158	266.317.703.158	127.708.322.493	56.443.949.232	337.582.076.419	337.582.076.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong kỳ		Tại 30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	614.634.443.756	614.634.443.756	-	-	614.634.443.756	614.634.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	613.139.443.756	613.139.443.756	-	-	613.139.443.756	613.139.443.756
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	1.495.000.000	1.495.000.000	-	-	1.495.000.000	1.495.000.000
Cộng	1.243.615.606.532	1.243.615.606.532	263.537.045.267	245.456.277.460	1.261.696.374.339	1.261.696.374.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHCT326-PECC1 ngày 04/12/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với mục đích mua nguyên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác để phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế. Hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ phù hợp với từng phương án kinh doanh cụ thể, khả năng thu hồi vốn vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ và được ghi trên khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay có bảo đảm bằng nguồn thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tháng Công ty chuyển doanh thu vào tài khoản do EVNFinance chỉ định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành tối thiểu 50% tổng dư nợ tại EVNFinance thời điểm thông báo chuyển vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ giá trị các khoản phải thu khách hàng bình quân của bên B tại mọi thời điểm.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 427.15.053.1268888.TD ngày 18/06/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Long Biên với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2015 – 2016 của khách hàng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu hình thành từ các phương án Ngân hàng tài trợ, các tài sản đảm bảo khác mà Công ty cũng như bên thứ ba đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm tại Ngân hàng cũng được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(4) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 91-21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/09/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích vay thanh toán lương cố định hàng tháng, lương nhân công và các chi phí khác theo từng công trình phục vụ cho hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bất động sản là văn phòng trụ sở của khách hàng.

(5) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/HM/NHNT.TX-TV1 ngày 13/11/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, chiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác mà Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho phép. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 tối thiểu tương đương với mức dư nợ tại Vietcombank trong kỳ.

(6) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTĐ ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 30/06/2016 là 629.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2016 là 16.000.000.000 đồng.

(8) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTĐ/TPBANK.THN tháng 10/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền là 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 30/06/2016 là 1.690.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe 1 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2016 là 195.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	266.913.190.000	21.156.864.193	500.000.000	44.653.575.562	333.223.629.755
- Lãi trong năm	-	-	-	30.318.636.355	30.318.636.355
- Trích lập các quỹ	-	1.073.041.646	-	(1.073.041.646)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(40.036.978.500)	(40.036.978.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(3.377.958.354)	(13.511.833.416)
31/12/2015	266.913.190.000	22.229.905.839	500.000.000	30.484.233.417	320.127.329.256
01/01/2016	266.913.190.000	22.229.905.839	500.000.000	30.484.233.417	320.127.329.256
- Lãi trong kỳ	-	-	-	7.493.921.334	7.493.921.334
30/06/2016	266.913.190.000	22.229.905.839	500.000.000	37.978.154.751	327.621.250.590

Ngày 27/04/2016, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định thời điểm phân phối lợi nhuận sau thuế. Theo đó, thời điểm phân phối lợi nhuận sau thuế sẽ căn cứ vào quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	145.042.270.000
Các cổ đông khác	121.870.920.000	121.870.920.000
Cộng	266.913.190.000	266.913.190.000

17.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000

17.4 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu sản xuất điện	47.796.319.364	76.616.348.036
Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	112.749.773.309	100.381.113.386
Doanh thu xây lắp	9.293.832.135	16.891.910.184
Doanh thu khác	19.945.655.903	8.286.843.139
Cộng	189.785.580.711	202.176.214.745
Doanh thu với các bên liên quan	150.948.899.687	155.553.126.452

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn sản xuất điện	32.594.352.470	38.057.116.157
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	58.023.967.318	62.148.603.299
Giá vốn xây lắp	9.144.650.819	13.581.621.857
Giá vốn khác	19.615.448.081	6.849.032.034
Cộng	119.378.418.688	120.636.373.347

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.039.170	70.283.154
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.997.386	60.873.502
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	322.230.121	56.106.495
Cộng	393.266.677	187.263.151

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	49.492.658.269	53.013.445.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.214.756	64.368.829
Cộng	49.550.873.025	53.077.813.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.493.921.334	10.663.491.799
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(56.106.495)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	26.691.319	26.691.319
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.493.921.334	10.607.385.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	281	397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (khởi Cơ quan Công ty)	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	176.067.221.958	8.308.564.344	9.467.673.741	4.540.101.212	7.932.665.067	(16.530.645.611)	189.785.580.711
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	28.031.114.509	1.523.716.974	656.665.286	211.008.622	806.476.732	-	31.228.982.123
- Chi phí khấu hao	25.828.308.465	411.020.591	598.313.013	165.479.606	168.748.830	-	27.171.870.505
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	2.202.806.044	1.112.696.383	58.352.273	45.529.016	637.727.902	-	4.057.111.618
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	8.482.660.046	193.538.365	238.378.101	275.796.043	59.414.888	-	9.249.787.443
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	8.793.343.117	348.840.000	904.643.146	-	60.000.000	-	10.106.826.263
6. Tài sản bộ phận	1.794.218.594.900	63.073.491.368	37.734.119.590	41.815.520.330	55.233.497.851	(62.465.566.851)	1.929.609.657.188
Tổng tài sản							1.929.609.657.188
8. Nợ phải trả bộ phận	1.472.119.582.503	44.541.414.771	31.958.352.652	33.408.930.885	47.876.692.638	(27.916.566.851)	1.601.988.406.598
Tổng nợ phải trả							1.601.988.406.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.17 - Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.543.794.677	29.503.227.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	381.254.762.011	428.973.808.053
Cộng	396.798.556.688	458.477.035.591
	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.261.696.374.339	1.243.615.606.532
Phải trả người bán và phải trả khác	129.169.955.117	130.284.945.389
Chi phí phải trả	908.653.330	2.874.264.081
Cộng	1.391.774.982.786	1.376.774.816.002
Trạng thái ròng	(994.976.426.098)	(918.297.780.411)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	647.061.930.583	614.634.443.756	1.261.696.374.339
Phải trả người bán và phải trả khác	75.520.359.991	53.649.595.126	129.169.955.117
Chi phí phải trả	908.653.330	-	908.653.330
Cộng	723.490.943.904	668.284.038.882	1.391.774.982.786
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	628.981.162.776	614.634.443.756	1.243.615.606.532
Phải trả người bán và phải trả khác	74.248.707.874	56.036.237.515	130.284.945.389
Chi phí phải trả	2.874.264.081	-	2.874.264.081
Cộng	706.104.134.731	670.670.681.271	1.376.774.816.002

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.543.794.677	-	15.543.794.677
Phải thu khách hàng và phải thu khác	289.135.301.519	92.119.460.492	381.254.762.011
Cộng	304.679.096.196	92.119.460.492	396.798.556.688
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.503.227.538	-	29.503.227.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.132.470.928	67.841.337.125	428.973.808.053
Cộng	390.635.698.466	67.841.337.125	458.477.035.591

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với bên có liên quan**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan		
Doanh thu các công trình thuộc EVN	150.948.899.687	155.553.126.452
<i>Trong đó</i>		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</i>	<i>149.071.023.718</i>	<i>141.331.564.730</i>
<i>Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1</i>	<i>47.424.760</i>	<i>10.142.025.922</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng</i>	<i>45.333.636</i>	<i>829.069.494</i>
<i>Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4</i>	<i>1.785.117.573</i>	<i>3.250.466.306</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	192.006.773
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	119.210.000	119.210.000
Ban QLDA Nhiệt điện 1	1.599.099.494	669.187.871
Ban QLDA Lưới điện TP Hải Phòng	48.361.924	48.361.924
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	66.281.050	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	584.240.608	2.061.375.282
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	5.038.417.964	159.636.354
Ban QLDA Thủy điện 1	3.132.839.253	3.660.543.560
Ban QLDA Thủy điện 2	5.561.013.724	5.659.126.253
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	983.545.000	983.545.000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.112.653.803	1.112.653.803
Ban QLDA Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	1.016.093.273	2.274.220.393
Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Italy	-	1.248.888.311
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	14.305.250.030	13.822.398.303
Ban QLDA Thủy điện 3	2.826.489.749	3.426.423.749
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.842.454.509	5.509.482.325
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	416.108.565	416.108.565
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620	1.297.783.620
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	83.288.877	1.153.353.737
Công ty Mua bán điện	11.504.708.417	5.220.602.190
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	39.934.458	39.934.458
Công ty Điện lực Hà Giang	37.146.514	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	18.328.185	18.328.185
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123	424.208.123
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	1.447.700.000
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	-	376.242.066
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh	-	2.787.014.068
Công ty Truyền tải điện 2	-	562.407.491
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180.780.441	180.780.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan (tiếp):**

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Công ty Truyền tải điện 1	4.447.297.157	6.898.496.316
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	23.698.899.261	9.829.546.977
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà nội	631.061.448	310.784.740
Công ty CP Tư vấn XD điện 3	131.796.388	-
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	3.596.716.604	3.656.094.313
Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung	-	616.701.515
Ban QLDA phát triển điện lực	873.720.845	873.720.845
Ban QLDA Thủy điện 6	59.050.559	59.050.559
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	291.314.789	2.118.480.237
Công ty CP Thủy điện Gia Lai	-	60.000.000
Công ty CP EVN Quốc tế	32.951.013.052	34.331.574.793
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty CP đầu tư phát triển Bắc Minh	3.104.478.876	5.604.478.876
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	3.317.157.472	4.317.157.472
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	731.660.200	1.628.606.957
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713	235.523.713
Công ty CP Nhiệt điện An Khánh	3.395.671.093	1.361.316.677
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.740.701.900	-
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty Thủy điện Sơn La	15.426.300	7.439.315.000
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	4.593.070.493
Trung tâm TVXD điện lực I	148.853.568	148.853.568
Công ty Điện lực Hà Tây	8.031.411	8.031.411
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13.337.213	13.337.213
Công ty Điện lực Lai Châu	911.422	911.422
Công ty Điện lực Bắc Giang	363.636	363.636
Công ty Điện lực Nghệ An	852.676.878	852.676.878
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27.091.381	27.091.381
Công ty Điện lực Phú Thọ	141.917.961	141.917.961
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1.250.558.437	1.250.558.437
BQL phát triển điện lực	455.751.008	455.751.008
Công ty Điện lực Hà Nam	13.942.061	13.942.061
BQL công trình thủy điện Sơn La	1.947.152.468	1.947.152.468
BQL dự án Thủy điện 1	77.578.425	77.578.425
Ban ĐH dự án TĐ Sơn la-TCT Sông Đà	1.818.691.842	1.928.026.000
Công ty Điện lực Quảng Ninh	65.274.886	65.274.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan (tiếp):**

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2.336.224.182	2.336.224.182
BQL Dự án lưới điện TP Hà Nội	234.070.963	234.070.963
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	345.694.517
Công ty Thủy điện Ialy	207.862.215	207.862.215
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1	2.857.641.865	2.857.641.865
Công ty Tư vấn xây dựng điện 4	204.385.148	314.373.048
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	410.464.275	610.464.275
BQL Dự án thủy điện Sông Bung	28.148.711	663.636.000
Công ty CP thủy điện Sông Đà 3 Đăclô	901.979.528	833.414.528
Ban Quản lý dự án thủy điện 7	76.140.774	245.088.570
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	1.226.117.868	4.074.453.074
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	30.662.872	30.662.872
Công ty Tư vấn Xây dựng điện Miền Trung	600.000.000	758.176.821
Ban quản lý Dự án Thủy Điện 2	39.352.000	39.352.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124.441.191	124.441.191
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	344.858.057	344.858.057
Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	178.600.000	178.600.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	184.027.000	184.027.000
Ban quản lý Dự án Thủy điện 7	53.642.659	53.642.659
Công ty Cổ phần thủy điện ĐAKĐRINH	122.387.995	122.387.995
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	131.048.445	237.172.074
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	21.013.889	21.013.889
Công ty CP Thủy điện ĐăK Đoa	120.466.299	120.466.299
Ban quản lý đường dây 220KV Hòa Na - Thanh	1.065.453.207	1.065.453.207
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	7.493.008	7.493.008
Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Vẽ	106.640.000	106.640.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	119.765.699	119.765.699
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Hà Thành	7.930.641.500	8.120.641.500
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	2.528.392.080	2.528.392.080
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	76.749.427	71.762.727
Công ty Điện lực Đăk Nông	47.177.500	471.775.000
Công ty Điện lực Bắc Ninh	35.358.331	62.016.617
Công ty Điện lực Hà Giang	-	494.735.511
Công ty Điện lực Hà Nam	1.194.655	1.194.655
Công ty Điện lực Hà Tây	47.128.292	47.128.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan (tiếp):**

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	24.267.776
Công ty Điện lực Hoà Bình	43.244.717	43.244.717
Công ty Điện lực Lạng Sơn	236.089.672	236.089.672
Công ty Điện lực Lào Cai	1.979.913	1.979.913
Công ty Điện lực Ninh Bình	60.304.921	60.304.921
Công ty Điện lực Phú Thọ	74.859.076	74.859.076
Công ty Điện lực Quảng Ninh	154.703.339	154.703.339
Công ty Điện lực Sơn La	485.763.201	485.763.201
Công ty Điện lực Thái Nguyên	68.000.000	68.000.000
Công ty Điện lực Thanh Hoá	60.303.974	60.303.974
Công ty Điện lực Thanh Trì	144.512.759	144.512.759
Công ty Điện Lực Yên Bái	283.497.232	283.497.232
BQLDA Lưới Điện - Công ty Điện lực 1	7.922.014.260	8.909.304.718
BQLDA Thủy điện Nậm Xi Lường	62.515.852	62.515.852
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	72.463.000	72.463.000
Công ty Cổ phần xây lắp điện 1	27.783.842	27.783.842
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	936.134.351	936.134.351
Công ty CP thủy điện Quế Phong	591.893.951	591.893.951
Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.840	196.308.840
Ban QLDA chuyên ngành CN tỉnh Điện Biên	38.000.000	38.000.000
Công ty Truyền tải điện 1	907.904.934	1.294.175.192
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	-	224.281.376
Xí nghiệp Điện cao thế Miền Bắc	386.584	386.584
Công ty CP đầu tư XD & TM Điện Lực Miền Bắc	143.776.293	143.776.293
Công ty CP ĐT và PT Điện Miền Bắc 2	111.013.174	152.799.038
Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	859.538.461	859.538.461
Tổng	181.156.337.851	211.002.363.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Lưới điện_Công ty Điện lực 2	-	14.598.834
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	18.635.191.058	7.143.985.938
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	2.131.982.790
Ban QLDA Thủy điện 1	328.334.118	376.160.479
Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực 1	705.160.946	718.971.613
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	1.694.135.426	426.391.234
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	-	166.048.426
Ban QLDA Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	-	3.873.131.791
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	182.297.138	439.734.869
Công ty Truyền tải Điện 1	18.947.146	18.947.146
Ban QLDA các công trình Điện miền Bắc	2.532.026.891	4.207.992.285
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	558.108.203	3.895.097.448
Công ty Thủy điện Hòa Bình	331.360.000	331.360.000
Công ty CP Xây lắp Điện 1	649.755.000	-
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT Điện Việt Nam	14.598.834	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	1.967.500.000	-
Nhà máy Thủy điện Ialy	1.740.311.689	-
Công ty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng	246.918.425	-
Ban QLDA Thủy điện sông Bung 2	1.978.042.546	-
Ban QLDA Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	1.765.559.407	-
Công ty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 1	736.080.324	-
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	953.636.885	-
Công ty Thủy điện Sơn La	-	472.566.000
Công ty Điện lực Hà Tây	655.000	655.000
Công ty Điện lực Nghệ An	5.221.414	5.221.414
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	632.470.253	632.022.072
Ban quản lý DA thủy điện 2	2.298.870.000	-
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình	2.395.799.400	2.395.799.400
Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung	219.000.000	219.000.000
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	415.248.000	415.248.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	35.023.393	35.023.393
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	59.472.000	59.472.000
Công ty Cổ phần thủy điện Mỹ lý - Nậm Mô	1.055.340.000	1.055.340.000
Công ty Điện lực Hưng Yên	5.405.861	5.405.861
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	1.000.000.000	1.000.000.001
Cộng	43.160.469.357	30.040.155.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	35.333.888.711	35.333.888.711
Cộng	<u>35.333.888.711</u>	<u>35.333.888.711</u>

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét.



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu